Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8485.20.00

Mã HS	8485.20.00
Mô tả hàng hóa	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp / - Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:22:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84852000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14657
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14657
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14657
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14013
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13954
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13954
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13954
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13954
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13954
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13954
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14008
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14008
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14008
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14008
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14008
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14009
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14009
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14009
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14009
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14009
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14009
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14012
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13960
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13968
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13968
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13968
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13968
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13968
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13968
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13999
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13999
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13999
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13999
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13999
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13999
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14054
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14054
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14054
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14054
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14054
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14031
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14031
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14031
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14031
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14031
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14031
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14031
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14031
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14031
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14031
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14031
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14031
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14046
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14046
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14046
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14046
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14046
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14046
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14045
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14045
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14045
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14045
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14045
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14038
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14038
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14038
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14038
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14038
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14038
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14038
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14033
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14033
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14033
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14033
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14033
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14033
RCEP B	2022	2022	0	B!D14033
RCEP B	2023	2023	0	B!E14033
RCEP B	2024	2024	0	B!F14033
RCEP B	2025	2025	0	B!G14033
RCEP B	2026	2026	0	B!H14033
RCEP B	2027	2027	0	B!I14033
RCEP C	2022	2022	0	C!D14033
RCEP C	2023	2023	0	C!E14033
RCEP C	2024	2024	0	C!F14033
RCEP C	2025	2025	0	C!G14033
RCEP C	2026	2026	0	C!H14033
RCEP C	2027	2027	0	C!I14033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14032
RCEP D	2023	2023	0	D!E14032
RCEP D	2024	2024	0	D!F14032
RCEP D	2025	2025	0	D!G14032
RCEP D	2026	2026	0	D!H14032
RCEP D	2027	2027	0	D!I14032
RCEP E	2022	2022	0	E!D14036
RCEP E	2023	2023	0	E!E14036
RCEP E	2024	2024	0	E!F14036
RCEP E	2025	2025	0	E!G14036
RCEP E	2026	2026	0	E!H14036
RCEP E	2027	2027	0	E!I14036
RCEP F	2022	2022	0	F!D14033
RCEP F	2023	2023	0	F!E14033
RCEP F	2024	2024	0	F!F14033
RCEP F	2025	2025	0	F!G14033
RCEP F	2026	2026	0	F!H14033
RCEP F	2027	2027	0	F!I14033
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13036
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13036
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13036
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13036

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8485.20.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8485.20.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8485.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8485.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14657), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.